



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ**
Laboratory: Center for Testing of Can Tho city

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế thành phố Cần Thơ**
Organization: Health Department of Can Tho City

Số hiệu/ Code: **VILAS 253**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa, Dược**
Biological, Chemical, Pharmaceutical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Lê Thị Cẩm Thúy**
Le Thi Cam Thuy

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ:
Address: **399/9 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), KV 6, phường An Bình, thành phố Cần Thơ**
399/9 Nguyen Van Cu Street, Area 6, An Binh Ward, Can Tho City

Địa điểm:
Location: **399/9 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), KV 6, phường An Bình, thành phố Cần Thơ**
399/9 Nguyen Van Cu Street, Area 6, An Binh Ward, Can Tho City

Điện thoại/ Tel: **0292.3831030**

Email: **hanhchinhquantri.kn.cantho@gmail.com**

Website: **<http://kiemnghiemcantho.gov.vn/>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (Nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) Medicine (<i>Raw materials and finished products</i>)	Định lượng kháng sinh bằng vi sinh vật (<i>Bacillus pumilus</i> : Doxycyclin hydroclorid, Erythromycin stearat, Gentamicin sulfate, Neomycin sulfat, Tetracycline hydroclorid, Roxithromycine, Azithromycine, Clarithromycin, Streptomycin sulfate, Spiramycin, Lincomycin hydroclorid, Oxytetracycline dihydrat) <i>Saccharomyces cerevisiae</i> : Nystatin) <i>Microbiological assay of antibiotics:</i> (<i>Bacillus pumilus</i> : Doxycyclin hydroclorid, Erythromycin stearat, Gentamicin sulfate, Neomycin sulfat, Tetracycline hydroclorid, Roxithromycine, Azithromycine, Clarithromycin, Streptomycin sulfate, Spiramycin, Lincomycin hydroclorid, Oxytetracycline dihydrat)		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
2.		Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi khuẩn hiếu khí, tổng số nấm men và nấm mốc) Phương pháp đổ đĩa <i>Test for microbial contamination (total aerobic bacteria, total yeasts and moulds)</i> <i>Pour plate method</i>		
3.	Dung dịch tiêm truyền, thuốc nhỏ mắt, dụng cụ vô trùng Injection solution, eye drop, sterilled	Thử vô trùng <i>Test of sterility</i>		
4.	Mỹ phẩm Cosmetics	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ACM 006:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 253**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		ACM 006:2025

Chú thích/Note:

- ACM THA: Phương pháp hòa hợp Asean/ *Method for ASEAN harmonization*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/ *International Standardization Organisation.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm (dạng serum, kem, gel) <i>Cosmetics (serums, creams, gels)</i>	Cảm quan (trạng thái, màu sắc, độ mịn) <i>Appearance (appearance, colour, texture)</i>		HD/14-TT.01.TC 01/2026
2.	Mỹ phẩm (dạng lỏng, serum, kem, gel) <i>Cosmetics (liquids, serums, creams, gels)</i>	Xác định độ đồng đều đơn vị đóng gói <i>Determination of package uniformity</i>		HD/14-TT.02.TC 01/2026
3.	Mỹ phẩm (dạng kem) <i>Cosmetics (creams)</i>	Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		HD/14-TT.03.TC 01/2026
4.	Mỹ phẩm (dạng serum, kem, gel) <i>Cosmetics (serums, creams, gels)</i>	Xác định độ ổn định trạng thái <i>Determination of physical stability</i>		HD/14-TT.04.TC 01/2026
5.	Mỹ phẩm (dạng kem, gel) <i>Cosmetics (creams, gels)</i>	Định tính Titan dioxyd Phương pháp phản ứng hóa học <i>Identification of titanium dioxide Chemical reaction method</i>	POD: 2,5 mg/mL	HD/14-TT.06.TC 01/2026
6.	Mỹ phẩm (dạng lỏng, kem) <i>Cosmetics (liquids, creams)</i>	Định tính Alpha tocopheryl acetat Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of alpha-tocopheryl acetate Thin-layer chromatography method</i>	POD: 20 mg/mL	HD/14-TT.09.TC 01/2026
7.	Mỹ phẩm (dạng lỏng, serum, kem) <i>Cosmetics (liquids, serums, creams)</i>	Định tính Nicotinamid Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of nicotinamide Thin-layer chromatography method</i>	POD: 10 mg/mL	HD/14-TT.10.TC 01/2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Mỹ phẩm (dạng gel, serum, kem) <i>Cosmetics (gels, serums, creams)</i>	Định tính Arbutin Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of arbutin Thin-layer chromatography method</i>	POD: 5 mg/mL	HD/14-TT.11.TC 01/2026
9.	Mỹ phẩm (dạng kem, paste) <i>Cosmetics (creams, pastes)</i>	Định tính Kẽm oxyd Phương pháp phản ứng hóa học <i>Identification of zinc oxide Chemical reaction method</i>	POD: 5 mg/mL	HD/14-TT.12.TC 01/2026
10.	Mỹ phẩm (dạng serum, kem) <i>Cosmetics (serums, creams)</i>	Định tính Curcumin Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Identification of curcumin Thin-layer chromatography method</i>	POD: 0,15 mg/mL	HD/14-TT.15.TC 01/2026
11.	Mỹ phẩm (Gel lột mụn Gelatin) <i>Cosmetics (gelatin peel-off gels)</i>	Định tính Gelatin Phương pháp phản ứng hóa học <i>Identification of gelatin Chemical reaction method</i>	POD: 25 mg/mL	HD/14-TT.16.TC 01/2026
12.	Mỹ phẩm (dạng lỏng) <i>Cosmetics (Liquids)</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		HD/14-TT.17.TC 03/2026
13.	Mỹ phẩm (dạng lỏng) <i>Cosmetics (Liquids)</i>	Xác định pH (Đo trực tiếp) <i>Determination of pH (direct measurement)</i>	2 đến/to 12	HD/14-TT.07.TC 01/2026
	Mỹ phẩm (dạng serum, kem, sữa rửa mặt) <i>Cosmetics (serums, creams and facial cleansers)</i>	Xác định pH (Dung dịch 1%) <i>Determination of pH (1% solution)</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 253**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Mỹ phẩm (dạng serum, kem, sữa rửa mặt) <i>Cosmetics (serums, creams and facial cleansers)</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Arsenic content ICP-OES method</i>	1,0 µg/g	HD/14-TT.05.TC 01/2026
15.	Mỹ phẩm (dạng serum, kem, sữa rửa mặt) <i>Cosmetics (serums, creams and facial cleansers)</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content ICP-OES method</i>	1,0 µg/g	HD/14-TT.05.TC 01/2026

Chú thích/Note:

- HD/14-TT.xx.TC: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (Nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) Medicine (Raw materials and finished products)	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y tế cấp số đăng ký Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		
4.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
5.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
6.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
7.		Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of clarity of solution</i>		
8.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
9.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, hóa học, sắc ký lớp mỏng, phổ hồng ngoại (IR), HPLC <i>Identification of main substance UV-Vis; chemical; Thin-layer chromatography; IR; HPLC method</i>		
10.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Determination of Relative substances Thin-layer chromatography, HPLC method</i>		
11.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, và phương pháp Karl-fischer <i>Determination of water content Loss on drying, Karl-fischer method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Thuốc (Nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm) Medicine (<i>Raw materials and finished products</i>)	Xác định điểm chảy <i>Determination of melting point</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
13.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		
14.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of Optical rotation and specific optical rotation</i>		
15.		Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of ethanol content</i>		
16.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, đo điện thế, chuẩn độ thể tích, HPLC <i>Assay of main substance UV-Vis; potentiation metry, Volumetric titration, HPLC method</i>		
17.	Thành phẩm thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền Herbal medicinal products and traditional medicines	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Character, description, form)</i>		
18.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
19.		Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		
20.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
21.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
22.		Xác định độ trong, màu sắc <i>Determination of clarity, colour</i>		
23.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Thành phẩm thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền <i>Herbal medicinal products and traditional medicines</i>	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, sắc ký lớp mỏng, UV-Vis, phổ hồng ngoại, soi bột dược liệu, HPLC <i>Identification of main substance Chemical reaction, Thin-layer chromatography; UV-Vis, IR. Herbals powder microscopical identification, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
25.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, phương pháp cất với dung môi hữu cơ <i>Determination of water content Loss on drying and distillation with solvent</i>		
26.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		
27.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of residue</i>		
28.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		
29.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu <i>Determination of fragmentation in herbals</i>		
30.		Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of ethanol content</i>		
31.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, HPLC <i>Assay of main active ingredients Volumetric titration, HPLC method</i>		
32.		Định lượng tinh dầu trong dược liệu <i>Assay of volatile oil in herbal</i>		
33.		Xác định hàm lượng chất chiết trong dược liệu <i>Determination of extractvie in herbal drugs</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 253

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for Testing of Can Tho city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

